

Biểu mẫu 03

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học  
2023-2024**

| STT  | Nội dung                                                                                                                 |                           | Số lượng          | Bình quân                 |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                            |                           | 14                | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                                                           |                           |                   | -                         |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                        |                           | 14                | -                         |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                                    |                           |                   | -                         |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                            |                           |                   | -                         |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                            |                           |                   | -                         |
| III  | Số điểm trường                                                                                                           |                           |                   | -                         |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                         |                           | 6626.66           |                           |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                |                           | 2.021,61          |                           |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                         |                           |                   |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                        |                           | 185               |                           |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                    |                           | 185               |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                |                           | 15                |                           |
| 4    | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                    |                           | 20                |                           |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                      |                           | 115               |                           |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                            |                           | 65                |                           |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                               |                           | 135               |                           |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                           |                           |                   | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                         |                           | 14                |                           |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                     |                           |                   |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                               |                           | 3                 | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... ) |                           | 45                |                           |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                     |                           | 7                 | Số thiết bị/nhóm (lớp)    |
| 1    | ...                                                                                                                      |                           |                   |                           |
|      |                                                                                                                          | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |                           |
| XI   | Nhà vệ sinh                                                                                                              | Dùng cho                  | Dùng cho học sinh | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |

|   |                         | giáo viên |       |        |       |        |
|---|-------------------------|-----------|-------|--------|-------|--------|
|   |                         |           | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 17        | 14    |        | 210   |        |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |           |       |        |       |        |

(\*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | X  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | X  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     | X  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | X  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | X  |       |
| ..          | ....                                                        |    |       |

Nhà Bè, ngày 10 tháng 9 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

**Nguyễn Nữ Quỳnh Trâm**